

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẮP MÁY LILAMA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO KỶ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2016 ĐẾN 30/06/2016
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT



NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5
Báo cáo tài chính đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama được thành lập theo Quyết định số 925/QĐ - BXD ngày 29 tháng 06 năm 2006. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 09-03-000.12 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 10 năm 2006 và thay đổi lần thứ 2 ngày 07 tháng 09 năm 2011 với mã số doanh nghiệp là 2700224390 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp.

Theo giấy đăng ký kinh doanh lĩnh vực hoạt động kinh doanh của công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng (giao thông, thủy lợi, công nghiệp, đường điện, trạm biến áp, xi măng, thủy điện, nhiệt điện, dầu khí, hạ tầng kỹ thuật, xử lý nền móng);
- Hoàn thiện công trình xây dựng (trang trí nội thất);
- Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác;
- Khảo sát, tư vấn: Kết cấu dân dụng, công nghiệp; quy hoạch tổng mặt bằng, kiến trúc nội - ngoại thất dân dụng, công nghiệp; cấp điện ngành nông nghiệp; chế tạo thiết bị máy cơ khí;
- Kiểm tra mối hàn (siêu âm, thẩm thấu, từ tính Xray); hiệu chỉnh thiết bị điện, nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ; chống ăn mòn bề mặt kim loại.
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; các dịch vụ xử lý, gia công kim loại;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi;
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị;
- Sản xuất thiết bị điện (cơ, điện);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy;
- Sản xuất, bán hoá chất cơ bản (khí công nghiệp);
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Bán buôn vật liệu và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Đại lý (mua bán, gửi hàng hoá).

Trụ sở chính của Công ty tại số 72E Hoàng Diệu, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

Vốn điều lệ của Công ty là 32.651.550.000 đồng, tổng số cổ phần là 3.265.155 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần, trong đó:

	<u>Số cổ phần</u>	<u>Số tiền tương ứng</u>	<u>Tỷ lệ/Vốn điều lệ</u>
Vốn góp của Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	1.665.229	16.652.290.000	51 %
Vốn góp của cổ đông khác	1.599.926	15.999.260.000	49 %
	<u>3.265.155</u>	<u>32.651.550.000</u>	<u>100, %</u>

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẮP MÁY LILAMA

Đ/c: 72E Đường Hoàng Diệu - TP Ninh Bình - Tỉnh Ninh Bình

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Lê Hữu Điều	Chủ tịch hội đồng quản trị	
Ông Phùng Quang Minh	Phó Chủ tịch hội đồng quản trị	
Ông Trần Văn Hùng	Thành viên hội đồng quản trị	Miễn nhiệm ngày 26/04/2016
Ông Bùi Sĩ Chiến	Thành viên hội đồng quản trị	Miễn nhiệm ngày 26/04/2016
Ông Vũ Sơn Lâm	Thành viên hội đồng quản trị	Bỏ nhiệm ngày 26/04/2016
Ông Nguyễn Tất Linh	Thành viên hội đồng quản trị	Bỏ nhiệm ngày 26/04/2016
Ông Nguyễn Văn Triều	Thành viên hội đồng quản trị	

Các thành viên Ban giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Nguyễn Văn Triều	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Sĩ Chiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Huân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phùng Quang Minh	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Ông Phạm Mạnh Đức	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 26/04/2016
Bà Nguyễn Thị Hồng Tân	Trưởng ban	Bỏ nhiệm ngày 26/04/2016
Ông Nguyễn Tất Linh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/04/2016
Bà Trần Thị Minh Phượng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/04/2016
Ông Lê Tuấn Minh	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 26/04/2016
Ông Phạm Mạnh Đức	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 26/04/2016

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 của Công ty được kiểm toán soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẮP MÁY LILAMA

Đ/c: 72E Đường Hoàng Diệu - TP Ninh Bình - Tỉnh Ninh Bình

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước.

Ban Giám đốc Công ty cũng cam kết về tính đầy đủ, hiện hữu và giá trị của các khoản công nợ phải thu, phải trả và tài sản của Công ty tại thời điểm 30/06/2016.

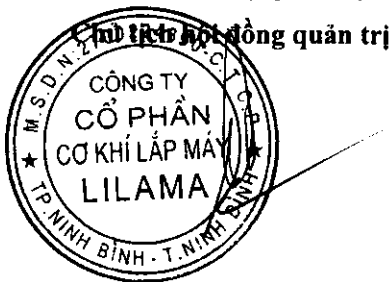
Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama phê duyệt Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 của Công ty

Ninh Bình, ngày 10 tháng 08 năm 2016

TM Hội đồng quản trị



LÊ HỮU ĐIỀU

Ninh Bình, ngày 19 tháng 07 năm 2016

TM Ban giám đốc



NGUYỄN VĂN TRIỀU

Số: 1699/BCKT/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama, được lập ngày 19/07/2016, từ trang 06 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**LÊ NGỌC KHUÊ**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHNKT số 0665-2014-126-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			30/06/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		203.681.086.340	197.305.613.514
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	24.419.400.633	45.376.124.118
1. Tiền	111		21.419.400.633	10.376.124.118
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.000.000.000	35.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		515.000.000	515.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	515.000.000	515.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		112.457.333.563	107.031.424.006
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	116.475.996.118	106.855.493.274
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		883.209.167	3.385.877.526
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	6.160.697.387	7.852.622.315
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(11.062.569.109)	(11.062.569.109)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	65.796.982.833	44.267.065.390
1. Hàng tồn kho	141		66.006.921.783	44.477.004.340
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(209.938.950)	(209.938.950)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		492.369.311	116.000.000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09	444.451.143	116.000.000
2. Tài sản ngắn hạn khác	155		47.918.168	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		23.315.223.010	15.820.392.069
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		157.641.000	256.520.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	157.641.000	256.520.000
II. Tài sản cố định	220		16.283.449.644	9.943.678.876
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	15.113.139.707	8.652.771.903
- Nguyên giá	222		57.564.911.090	50.144.545.490
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(42.451.771.383)	(41.491.773.587)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08	1.170.309.937	1.290.906.973
- Nguyên giá	225		1.447.164.423	1.447.164.423
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(276.854.486)	(156.257.450)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.874.132.366	5.620.193.193
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	6.874.132.366	5.620.193.193
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		226.996.309.350	213.126.005.583

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016
(Tiếp theo)

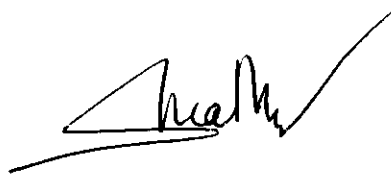
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			30/06/2016	01/01/2016
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		180.841.159.277	166.534.645.609
I. Nợ ngắn hạn	310		175.551.876.320	161.233.240.052
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	36.071.580.762	27.648.823.358
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	34.432.323.249	52.266.337.851
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	1.428.784.779	1.359.171.815
4. Phải trả người lao động	314		7.146.737.945	5.888.909.386
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	108.117.775	98.663.601
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	6.864.057.189	5.017.693.033
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	88.396.355.775	68.076.629.779
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		735.473.701	735.473.701
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		368.445.145	141.537.528
II. Nợ dài hạn	330		5.289.282.957	5.301.405.557
1. Chi phí phải trả dài hạn	333		3.348.777.312	3.360.899.912
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	1.538.950.104	1.538.950.104
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		401.555.541	401.555.541
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		46.155.150.073	46.591.359.974
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	46.155.150.073	46.591.359.974
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		32.651.550.000	32.651.550.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		32.651.550.000	32.651.550.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.102.723.500	3.102.723.500
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		946.956.494	798.502.686
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.514.869.046	7.069.507.621
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.939.051.033	2.969.076.167
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		426.616.624	417.361.477
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.512.434.409	2.551.714.690
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		226.996.309.350	213.126.005.583

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Ninh Bình, ngày 19 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đỗ Mạnh Thành

Phùng Quang Minh



Nguyễn Văn Triều

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

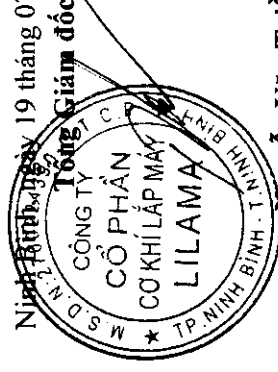
Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Đơn vị tính: đồng
			Năm 2016	Năm 2015	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	53.115.445.103	51.462.121.562	96.737.280.191
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	53.115.445.103	51.462.121.562	96.737.280.191
4. Giá vốn hàng bán	11		47.342.501.621	47.087.647.180	88.361.893.904
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5.772.943.482	4.374.474.382	8.375.386.287
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	174.645.914	27.136.185	60.810.357
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2.232.066.885	1.051.766.915	2.217.368.741
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.232.066.885	1.051.766.915	2.217.368.741
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	2.718.739.164	2.645.939.346	4.747.129.844
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		996.783.347	703.904.306	1.471.698.059
11. Thu nhập khác	31		398.354.545	398.354.545	398.354.545
12. Chi phí khác	32		1.417.972	1.417.972	-
13. Lợi nhuận khác	40		(1.417.972)	(1.417.972)	398.354.545
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		995.365.375	1.102.258.851	1.870.052.604
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	199.073.075	242.496.947	411.411.573
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	51		-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		796.292.300	859.761.904	1.458.641.031
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	195	211	357
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8	195	211	357

Ninh Bình, ngày 19 tháng 07 năm 2016

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Tổng Giám đốc

Đỗ Mạnh Thành

Phùng Quang Minh

Nguyễn Văn Triều

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp trực tiếp
Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: đồng	
		Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	91.276.622.690	99.046.241.392
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(75.568.221.774)	(68.851.895.737)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(42.472.615.697)	(26.704.477.398)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(4.011.032.029)	(2.247.218.335)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(151.888.903)	(426.921.467)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	6.818.802.482	5.505.113.056
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(14.984.642.073)	(5.154.264.039)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(39.092.975.304)	1.166.577.472
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.327.150.000)	(100.650.000)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	441.738.758	60.810.357
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(885.411.242)	(39.839.643)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	111.569.907.300	65.952.339.797
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(91.111.970.012)	(64.622.964.128)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(138.211.292)	(399.128.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.298.062.935)	(955.549.305)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	19.021.663.061	(25.301.636)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(20.956.723.485)	1.101.436.193
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	45.376.124.118	11.702.743.691
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	24.419.400.633	12.804.179.884

Ninh Bình, ngày 19 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu

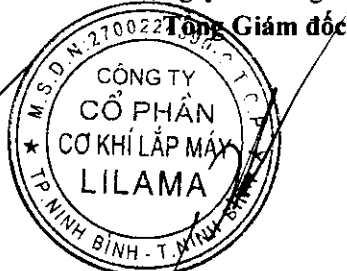


Đỗ Mạnh Thành

Kế toán trưởng



Phùng Quang Minh



Nguyễn Văn Triều

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama được thành lập theo Quyết định số 925/QĐ - BXD ngày 29 tháng 06 năm 2006. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 09-03-000.12 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 10 năm 2006 và thay đổi lần thứ 2 ngày 07 tháng 09 năm 2011 với mã số doanh nghiệp là 2700224390 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại 72E Hoàng Diệu, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng (giao thông, thủy lợi, công nghiệp, đường điện, trạm biến áp, xi măng, thủy điện, nhiệt điện, dầu khí, hạ tầng kỹ thuật, xử lý nền móng);
- Hoàn thiện công trình xây dựng (trang trí nội thất);
- Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác;
- Khảo sát, tư vấn: Kết cấu dân dụng, công nghiệp; quy hoạch tổng mặt bằng, kiến trúc nội - ngoại thất dân dụng, công nghiệp; cấp điện ngành nông nghiệp; chế tạo thiết bị máy cơ khí;
- Kiểm tra môi hàn (siêu âm, thẩm thấu, từ tính Xray); hiệu chỉnh thiết bị điện, nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ; chống ăn mòn bề mặt kim loại.
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; các dịch vụ xử lý, gia công kim loại;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi;
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị;
- Sản xuất thiết bị điện (cơ, điện);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy;
- Sản xuất, bán hoá chất cơ bản (khí công nghiệp);
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Bán buôn vật liệu và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Đại lý (mua bán, gửi hàng hoá).

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày lập BCTC.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:**a) Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Trong quá trình sử dụng các chi phí nâng cấp, cải tạo, sửa chữa duy tu sẽ được ghi tăng nguyên giá, hoặc ghi vào chi phí sản xuất kinh doanh tùy thuộc vào hiệu quả mà các chi phí này mang lại cho TSCĐ đó theo đúng hướng dẫn về chế độ quản lý và sử dụng TSCĐ hiện hành.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 06 năm

Công ty tuân thủ nguyên tắc kế toán khi thực hiện kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22/12/2014.

b) Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính:

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Chi phí nhà ở cho công nhân
- Chi phí đào tạo

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo đúng qui định hiện hành.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập báo cáo tài chính số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0 %.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần.

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty...

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		30/06/2016		01/01/2016	
				Đơn vị tính: đồng	
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		<u>30/06/2016</u>		<u>01/01/2016</u>	
Tiền mặt		6.790.332.964		2.292.158.380	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		14.629.067.669		8.083.965.738	
Các khoản tương đương tiền		3.000.000.000		35.000.000.000	
Cộng		<u>24.419.400.633</u>		<u>45.376.124.118</u>	
2. Các khoản đầu tư tài chính					
2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		30/06/2016		01/01/2016	
		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Ngắn hạn		<u>515.000.000</u>	<u>515.000.000</u>	<u>515.000.000</u>	<u>515.000.000</u>
- Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV-CN Ninh Bình		515.000.000	515.000.000	515.000.000	515.000.000
3. Phải thu khách hàng		30/06/2016		01/01/2016	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		<u>116.475.996.118</u>		<u>106.855.493.274</u>	
- Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP		47.366.490.151		40.134.212.034	
- Công ty cổ phần Xi Măng Hữu Nghị		10.888.720.654		10.888.720.654	
- Công ty cổ phần xi măng Bút Sơn		14.917.166.546		15.470.679.923	
- Công ty TNHH Hương Hải group		12.486.970.466		13.686.970.466	
- Các đối tượng khác		30.816.648.301		26.674.910.197	
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan		<u>54.464.357.549</u>		<u>47.552.854.672</u>	
- Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP		47.366.490.151		40.134.212.034	
- Công ty CP Lilama 5		3.071.285.399		3.071.285.399	
- Công ty CP Lilama 18		1.867.783.561		1.867.783.561	
- Công ty CP Lilama 7		-		120.775.240	
- Công ty CP Lisemco		2.158.798.438		2.358.798.438	
4. Phải thu khác		30/06/2016		01/01/2016	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn		<u>6.160.697.387</u>	<u>3.763.858</u>	<u>7.852.622.315</u>	<u>3.763.858</u>
- Phải thu khác		1.044.144.272	3.763.858	1.069.596.234	3.763.858
- Tạm ứng		4.706.971.130	-	6.304.475.517	-
- Ký quỹ, ký cược		409.581.985	-	478.550.564	-
b) Dài hạn		157.641.000	-	256.520.000	-
- Ký quỹ, ký cược		157.641.000	-	256.520.000	-
Cộng		<u>6.318.338.387</u>	<u>3.763.858</u>	<u>8.109.142.315</u>	<u>3.763.858</u>
5. Nợ xấu		30/06/2016		01/01/2016	
		Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi
a) Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán		<u>26.638.391.101</u>		<u>15.579.585.850</u>	
- Phải thu khách hàng		15.579.585.850		26.638.391.101	
- Phải thu khác		3.763.858		-	
Cộng		<u>26.642.154.959</u>	<u>15.579.585.850</u>	<u>26.642.154.959</u>	<u>15.579.585.850</u>

6. Hàng tồn kho	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.675.404.109	-	4.003.429.402	-
Công cụ, dụng cụ	921.608.781	-	1.193.166.904	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	60.979.360.637	-	38.849.859.778	-
Thành phẩm	430.548.256	(209.938.950)	430.548.256	(209.938.950)
Cộng	66.006.921.783	(209.938.950)	44.477.004.340	(209.938.950)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Nguyên giá TSCĐ					
	Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác
Số dư đầu kỳ	8.154.845.990	14.147.076.057	26.795.811.742	126.710.252	920.101.449	50.144.545.490
Số tăng trong kỳ	-	852.565.600	6.500.000.000	-	107.000.000	7.459.565.600
- <i>Mua trong năm</i>	-	852.565.600	6.500.000.000	-	107.000.000	7.459.565.600
Số giảm trong kỳ	-	39.200.000	-	-	-	39.200.000
- <i>Giảm khác</i>	-	39.200.000	-	-	-	39.200.000
Số dư cuối kỳ	8.154.845.990	14.960.441.657	33.295.811.742	126.710.252	1.027.101.449	57.564.911.090
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	5.383.953.971	12.632.253.254	22.711.936.730	109.143.218	654.486.414	41.491.773.587
Số tăng trong kỳ	110.972.917	297.476.763	533.173.479	3.796.002	53.778.635	999.197.796
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	110.972.917	297.476.763	533.173.479	3.796.002	53.778.635	999.197.796
Số giảm trong kỳ	-	39.200.000	-	-	-	39.200.000
- <i>Giảm khác</i>	-	39.200.000	-	-	-	39.200.000
Số dư cuối kỳ	5.494.926.888	12.890.530.017	23.245.110.209	112.939.220	708.265.049	42.451.771.383
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	2.770.892.019	1.514.822.803	4.083.875.012	17.567.034	265.615.035	8.652.771.903
Tại ngày cuối kỳ	2.659.919.102	2.069.911.640	10.050.701.533	13.771.032	318.836.400	15.113.139.707

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 13.816.312.341 đồng
 Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 32.653.863.240 đồng

8. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính	Nguyên giá TSCĐ	
	Khoản mục	Cộng
Số dư đầu kỳ	1.447.164.423	1.447.164.423
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	1.447.164.423	1.447.164.423
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	156.257.450	156.257.450
Số tăng trong kỳ	120.597.036	120.597.036
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	120.597.036	120.597.036
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	276.854.486	276.854.486
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	1.290.906.973	1.290.906.973
Tại ngày cuối kỳ	1.170.309.937	1.170.309.937

	30/06/2016	01/01/2016
9. Chi phí trả trước		
a) Ngắn hạn	444.451.143	116.000.000
- Các khoản khác	444.451.143	116.000.000
b) Dài hạn	6.874.132.366	5.620.193.193
- Công cụ, dụng cụ hành chính	537.148.608	490.398.851
- Công cụ, dụng cụ sản xuất	2.465.145.565	1.429.007.543
- Kinh phí đào tạo lớp học hàn	319.134.068	180.208.816
- Thép làm biện pháp công trình vôi hóa Hương Hải	151.219.044	483.762.402
- Thép làm biện pháp công trình NM lọc dầu Nghi Sơn	653.088.244	843.944.821
- Xây dựng KTX nhà máy lọc dầu Nghi Sơn	549.211.349	986.835.491
- Xây dựng KTX nhà máy xi măng Tam Điệp	32.133.816	42.845.086
- Thép làm biện pháp công xi măng Tam Điệp	38.744.700	50.264.110
- Thép làm biện pháp công trình NĐ Thái Bình 2	622.617.990	405.233.356
- Xây dựng KTX nhà máy NĐ Thái Bình 2	295.865.070	229.614.323
- Thép làm biện pháp công trình DTV Miền Bắc	101.174.768	11.851.391
- Nhà ở công nhân tại công trình XM Xuân Thành 2	92.871.991	-
- Thép làm biện pháp công trình XN Xuân Thành	231.921.409	-
- Xây dựng KTX công trình DTV Miền Bắc	116.332.142	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	667.523.602	466.227.003
Cộng	7.318.583.509	5.736.193.193

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
10. Phải trả người bán				
a) Phải trả người bán ngắn hạn	36.071.580.762	36.071.580.762	27.648.823.358	27.648.823.358
- Công ty CP TM hàng Hoá Quốc Tế IPC	2.255.668.788	2.255.668.788	4.267.328.174	4.267.328.174
- Công ty CP Quốc tế Sao Việt	229.574.894	229.574.894	7.665.684.118	7.665.684.118
- Công ty cổ phần TB và công nghệ XD Thăng Long	6.571.730.769	6.571.730.769	-	-
- Công ty CP Lilama 69-3	4.726.724.867	4.726.724.867	-	-
- Các đối tượng khác	22.287.881.444	22.287.881.444	15.715.811.066	15.715.811.066
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	5.418.390.284	5.418.390.284	1.171.515.617	1.171.515.617
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	136.984.200	136.984.200	616.834.400	616.834.400
- Công ty CP Lilama 10	554.681.217	554.681.217	554.681.217	554.681.217
- Công ty CP Lilama 69-3	4.726.724.867	4.726.724.867	-	-

	30/06/2016	01/01/2016
11. Người mua trả tiền trước		
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	34.432.323.249	52.266.337.851
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	8.452.036.963	14.728.072.071
- Công ty CP Lilama 69-3	24.632.778.328	22.874.772.000
- Công ty CP Dầu thực vật Miền Bắc	-	12.826.000.000
- Các đối tượng khác	1.347.507.958	1.837.493.780
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	33.084.815.291	37.602.844.071
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	8.452.036.963	14.728.072.071
- Công ty CP Lilama 69-3	24.632.778.328	22.874.772.000

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2016
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	485.652.015	2.746.293.884	2.635.652.015	596.293.884
Thuế thu nhập doanh nghiệp	151.888.903	378.108.602	151.888.903	378.108.602
Thuế thu nhập cá nhân	65.902.497	94.691.396		160.593.893
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	655.728.400	693.788.000	1.055.728.000	293.788.400
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	23.577.165	23.577.165	-
Cộng	1.359.171.815	3.936.459.047	3.866.846.083	1.428.784.779

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. Chi phí phải trả

	30/06/2016	01/01/2016
a) Ngắn hạn	108.117.775	98.663.601
Lãi vay trích trước	108.117.775	98.663.601
b) Dài hạn	3.348.777.312	3.360.899.912
- Trích trước chi phí công trình XM Bút sơn (Phần chế tạo)	2.859.986.514	2.859.986.514
- Trích trước chi phí công trình Hòa Na	488.790.798	500.913.398
Cộng	3.456.895.087	3.459.563.513

14. Phải trả khác

	30/06/2016	01/01/2016
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1.429.429.654	1.275.375.285
Bảo hiểm xã hội	942.061.130	375.063.575
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.492.566.405	3.367.254.173
+ <i>Cố tức phải trả</i>	<i>1.664.573.760</i>	<i>1.330.059.195</i>
+ <i>Phải trả khác</i>	<i>2.827.992.645</i>	<i>2.037.194.978</i>
Cộng	6.864.057.189	5.017.693.033

15. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2016				01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	88.396.355.775	88.396.355.775	111.569.907.300	91.250.181.304	68.076.629.779	68.076.629.779
+ <i>Vay ngắn hạn (*)</i>						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ninh Bình	54.997.151.352	54.997.151.352	67.081.809.812	54.566.617.529	42.481.959.069	42.481.959.069
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long	33.091.585.711	33.091.585.711	44.488.097.488	36.085.244.319	24.688.732.542	24.688.732.542
+ <i>Vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả</i>						
- Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Ninh Bình	-	-		297.000.000	297.000.000	297.000.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long	163.108.164	163.108.164		163.108.164	326.216.328	326.216.328
- Công ty TNHH CTTC Quốc tế Việt Nam	144.510.548	144.510.548		138.211.292	282.721.840	282.721.840

b) Vay dài hạn	1.538.950.104	1.538.950.104	-	-	1.538.950.104	1.538.950.104
+ Vay dài hạn (**)						
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long	765.575.505	765.575.505			765.575.505	765.575.505
+ Nợ thuê tài chính dài hạn						
- Công ty TNHH CTTC Quốc tế Việt Nam	773.374.599	773.374.599			773.374.599	773.374.599

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay		Năm trước			
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống	182.904.000	38.393.452	144.510.548	365.808.000	83.086.160	282.721.840
- Trên 1 năm đến 5 năm	860.126.109	86.751.510	773.374.599	860.126.109	86.751.510	773.374.599

(*) Khoản vay ngắn hạn của các ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng hạn mức, mục đích vay để thanh toán tiền mua vật tư, khối lượng xây lắp công trình. Tài sản thế chấp được quy định cụ thể tại các hợp đồng tín dụng hạn mức. Thời hạn vay và lãi suất được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ.

(**) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong mục đích mua phương tiện vận tải phục vụ sản xuất kinh doanh, thời hạn vay 48 tháng. Tài sản thế chấp quy định cụ thể tại các hợp đồng tín dụng. Lãi xuất theo thông báo của Ngân hàng.

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa PP và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	32.651.550.000	3.102.723.500	-	637.913.643	9.317.754.228	45.709.941.371
Tăng vốn năm trước	-	-	-	160.589.043	3.515.248.950	3.675.837.993
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	2.551.714.690	2.551.714.690
- Trích các quỹ	-	-	-	160.589.043	963.534.260	1.124.123.303
Giảm vốn năm trước	-	-	-	-	2.794.419.390	2.794.419.390
- Phân phối LN	-	-	-	-	2.751.363.390	2.751.363.390
- Giảm khác	-	-	-	-	43.056.000	43.056.000
Số dư cuối năm trước	32.651.550.000	3.102.723.500	-	798.502.686	10.038.583.788	46.591.359.974
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	148.453.808	1.957.795.834	2.106.249.642
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	1.512.434.409	1.512.434.409
- Trích các quỹ	-	-	-	148.453.808	445.361.425	593.815.233
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	2.542.459.543	2.542.459.543
- Phân phối LN ⁽¹⁾	-	-	-	-	2.523.300.350	2.523.300.350
- Giảm khác	-	-	-	-	19.159.193	19.159.193
Số dư cuối kỳ	32.651.550.000	3.102.723.500	-	946.956.494	9.453.920.079	46.155.150.073

⁽¹⁾ Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2016 như sau:

- Trích quỹ bổ sung vốn điều lệ	148.453.808	
- Trích quỹ đầu tư phát triển	445.361.425	đồng
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	296.907.617	đồng
- Chia cổ tức	1.632.577.500	đồng
+ Chia bằng tiền	1.632.577.500	đồng
Cộng	2.523.300.350	đồng

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	30/06/2016	01/01/2016
Vốn góp của Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - CTCP	16.652.290.000	16.652.290.000
Vốn góp của cổ đông khác	15.999.260.000	15.999.260.000
Cộng	32.651.550.000	32.651.550.000
c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức	Kỳ này	Kỳ trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	32.651.550.000	32.651.550.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	32.651.550.000	32.651.550.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.632.577.500	1.306.062.000
d) Cổ phiếu	30/06/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.265.155	3.265.155
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.265.155	3.265.155
- Cổ phiếu phổ thông	3.265.155	3.265.155
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.265.155	3.265.155
- Cổ phiếu phổ thông	3.265.155	3.265.155
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		
17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	30/06/2016	01/01/2016
a) Ngoại tệ các loại		
- USD	148,40	79,83

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Đơn vị tính: đồng	
	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
Doanh thu hoạt động xây lắp	50.379.695.182	49.494.269.546
b) Doanh thu của hợp đồng xây lắp được ghi nhận trong kỳ với các bên liên quan		
Tổng công ty lắp máy Việt Nam - CTCP	55.735.572.975	47.243.010.645
Công ty CP Lilama 69-3	1.152.505.998	-
Cộng	107.267.774.155	96.737.280.191
2. Giá vốn hàng bán	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015
Giá vốn hoạt động xây lắp	96.718.466.566	88.361.893.904
Cộng	96.718.466.566	88.361.893.904
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	441.738.758	60.810.357
Cộng	441.738.758	60.810.357
4. Chi phí tài chính	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015
Lãi tiền vay	4.020.486.203	2.217.368.741
Cộng	4.020.486.203	2.217.368.741

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015
Chi phí nhân viên quản lý	3.311.423.590	2.808.031.310
Chi phí quản lý khác	1.767.175.571	1.939.098.534
Cộng	5.078.599.161	4.747.129.844
6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015
a. Lợi nhuận trước thuế	1.890.543.011	1.870.052.604
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	-	-
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	1.890.543.011	1.870.052.604
d. Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
e. Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành (c*d)	378.108.602	411.411.573
7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36.629.803.812	25.708.113.763
Chi phí nhân công	47.472.579.667	24.155.908.151
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.119.794.832	1.485.952.079
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	38.704.388.275	26.502.002.256
Cộng	123.926.566.586	77.851.976.249
8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Kỳ này	Kỳ trước
a) Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.512.434.409	1.458.641.031
b/ Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) LN kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
c/ Lợi nhuận/(lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (=a+b)	1.512.434.409	1.458.641.031
d/ Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (thực tế/tạm tính) trong kỳ (*)	302.486.882	291.728.206
e/ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.265.155	3.265.155
f/ Lãi cơ bản trên cổ phiếu {(c-d)/e}	371	357
g/ Lãi suy giảm trên cổ phiếu {(c-d)/e}	371	357

(*) (thực tế/tạm tính) theo công thức:

- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi 6 tháng đầu năm 2015 được xác định theo tỷ lệ trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2015 nhân với lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2015.

- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi tạm tính cho năm 2016 được xác định bằng tỷ lệ số trích quỹ khen thưởng phúc lợi của năm 2015 nhân với lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2016.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
1 Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	Mua vật tư, công cụ dụng cụ, thuê cầu	1.046.974.417
		Thu tiền khối lượng	46.169.264.177
		Bù trừ công nợ	1.631.552.870

2 Công ty Cổ phần Lilama 69.3	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Thu tiền khối lượng	3.000.000.000
		Bù trừ công nợ	25.762.926

3. Báo cáo bộ phận

Hiện tại, hoạt động chính của Công ty là kinh doanh trong các khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện kinh tế xã hội và loại hình kinh doanh xây lắp là chủ yếu. Do đó, không có Báo cáo bộ phận được trình bày.

4. Thông tin so sánh


Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 chuyển sang ngày 01/01/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Người lập biểu



Đỗ Mạnh Thành

Kế toán trưởng



Phùng Quang Minh

Ninh Bình, ngày 19 tháng 07 năm 2016



Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Triều

